

LỜI GIỚI THIỆU

Giáo trình Thuế nhằm cung cấp cho người học kiến thức về Thuế nói chung và pháp luật về thuế nói riêng trong điều kiện phát triển kinh tế - xã hội hiện nay đối với cá nhân và doanh nghiệp.

Năm bắt kịp thời chính sách pháp luật của thuế là vấn đề được người làm công tác kế toán đặc biệt quan tâm nhằm thực hiện đúng, tránh sai sót. Giáo trình này với mong muốn giúp người học và người làm công tác kế toán vận dụng vào công việc hiệu quả, thuận tiện, chính xác.

Trong quá trình biên soạn không tránh khỏi những khiếm khuyết, rất mong được sự góp ý của học sinh và sự chỉ giáo của người đọc.

Xin trân trọng giới thiệu cùng các học sinh và bạn đọc.

Nhóm tác giả

MỤC LỤC

Tailieu.vn

CHƯƠNG 1 KHÁI QUÁT CHUNG VỀ THUẾ

Mục tiêu:

- Giới thiệu tổng quan về sự ra đời, hình thành và phát triển của hệ thống thuế Việt Nam hiện hành, khái niệm, vai trò về thuế, từ đó thấy được tầm quan trọng của thuế đối với mọi hoạt động của nền kinh tế.
- Nhận biết được các yếu tố cấu thành nên một sắc thuế, tác động của chính sách thuế đối với việc phát triển kinh tế - xã hội... giúp người học nhìn một cách khái quát về các chính sách thuế đang áp dụng.
- Phân biệt được các sắc thuế trong nền kinh tế hiện nay.

Nội dung:

1.1. Sự ra đời và phát triển của Thuế

Lịch sử nước ta mặc dù đã hình thành từ rất lâu nhưng cho đến tận thế kỷ XI, đời vua Trần Thái Tông (1225 - 1237) thì việc đánh thuế mới được hình thành một cách có tổ chức và có hệ thống. Ngược dòng lịch sử, chúng ta tìm hiểu khái quát về chế định thuế hình thành và phát triển trong lịch sử Nhà nước và pháp luật Việt Nam.

Ngay từ thời phong kiến, các cấp lãnh đạo dưới chế độ quân chủ đã biết tổ chức hệ thống thu thuế để làm nguồn thu cho công quỹ của nhà Vua. Tuy vậy từ các triều đại nhà Trần trở về sau này, sự tổ chức, cách đánh thuế và thu thuế mới được ghi chép và có hệ thống.

1.1.1. Chế định thuế thời phong kiến

a. Chế định thuế dưới triều đại nhà Trần

Thuế ở nước ta được hình thành từ đời nhà Trần, rõ rệt nhất là vào thời vua Trần Thái Tông. Theo sử sách ghi nhận vào thời nhà Trần có 2 loại thuế chính được áp dụng đó là thuế thân và thuế điền:

- Thuế thân: căn cứ vào diện tích ruộng mà đánh thuế. Ai có một, hai mẫu ruộng thì phải đóng 1 quan tiền/ 1 năm; ai có 4 mẫu thì đóng 2 quan; ai có 5 mẫu trở lên thì đóng 3 quan; ai không có mẫu nào thì không phải đóng thuế.

- Thuế điền (thuế ruộng): đóng bằng thóc. Một mẫu ruộng tư thì chủ điền phải đóng 100 thăng thóc. Còn ruộng công thì: đối với ruộng quốc khố thì hạng nhất mỗi mẫu đánh thuế 6 thạch, hạng nhì mỗi mẫu 4 thạch, hạng ba mỗi mẫu 3 thạch; đối với thục điền (ruộng thưởng cho quan lại có công): hạng nhất mỗi mẫu đánh thuế 1 thạch thóc; hạng nhì 3 mẫu lấy 1 thạch; hạng ba 4 mẫu lấy 1 thạch. Với ruộng ao thì mỗi mẫu lấy 3 thăng thóc thuế. Ruộng muối thì phải đóng bằng tiền.

b. Chế định thuế dưới triều đại nhà Hồ

Từ thời nhà Trần việc đóng thuế đã trở thành lệ và hầu như không thay đổi đáng kể vào thời nhà Hồ. Chỉ có quy định tăng hạn ngạch thuế thân: cứ 2 mẫu 6 sào trở lên thì đóng 3 quan tài tiền mặt một năm.

c. Chế định thuế dưới triều đại nhà Lê

Ngoài thuế ruộng (thuế điền), còn đặt thêm thuế đất (thổ), thuế đất bãi trồng dâu nuôi tằm.

d. Chế định thuế dưới thời chúa Trịnh

Ngoài việc duy trì các loại thuế như trước, Chúa Trịnh ở miền bắc còn đặt ra thêm các loại thuế khác như:

- Thuế Mỏ (khai thác hầm mỏ), thuế đò (lệ phí giao thông), thuế chợ, thuế thổ sản có thể xem như thuế tài nguyên bây giờ.

- Thuế tuần tụy: đánh vào các thuyền buôn.

- Thuế muối: tăng thuế muối cao hơn thời nhà Trần.

- Thuế thổ sản: như vàng, bạc, đồng, kẽm, tre, gỗ, tơ, lụa...

e. Chế định thuế dưới thời Chúa Nguyễn

Ở miền nam, ngoài thuế điền, thuế mỏ, chúa Nguyễn đặt ra thêm thuế xuất cảng, nhập cảng đánh vào các tàu buôn ngoại quốc cập bến và dời bến.

f. Chế định thuế dưới thời nhà Nguyễn

- Thời Vua gia Long: Bên cạnh việc quy định lại các loại thuế như thuế thân, thuế điền, vua Gia Long còn đặt ra các loại thuế mới như:

- + Thuế sản vật: đánh vào cây quế (đánh vào việc khai thác cây quế ở rừng), ai đóng thuế sản vật cây quế thì được miễn trừ thuế thân.

- + Thuế Yên: đánh vào khai thác yến sào, ai nộp thuế yến thì được tha việc binh lính.

- + Thuế hương liệu, thuế sâm, thuế gỗ...tất cả nộp bằng tiền hoặc sản vật.

- + Định lại thuế đánh vào các tàu bè ngoại quốc ra vào buôn bán.

- + Thuế mỏ.

Thời Vua Minh Mạng: Chế độ thuế vẫn duy trì như thời Vua Gia Long.

Thời Vua Thiệu Trị: chính sách thuế vẫn như thời vua Minh Mạng.

Thời Vua Tự Đức: Có thêm thuế nha phiến đánh vào việc bán thuốc phiện.

Sử sách đã ghi nhận một số triều đại được coi là tiến bộ (Lý, Trần, Lê Sơ): ngoài việc giữ nước, mở mang kinh tế, phát triển dân trí và xây dựng một nền văn hóa có bản sắc dân tộc còn theo đuổi một số chính sách thuế hợp lòng dân, nêu được các mẫu mực về việc sử dụng chi tiêu công theo quan điểm phục vụ quốc kế dân sinh, lợi ích nước nhà.

1.1.2. Chế định thuế dưới thời Pháp thuộc

Cơ chế tài chính do Pháp thiết lập ở Đông Dương đầu thế kỷ XX không nằm ngoài mục đích bao trùm là vơ vét của cải của thuộc địa. Dưới thời Pháp thuộc, thuế được huy động vào hệ thống ngân sách thuộc địa gồm nhiều tầng nấc, nhưng chúng lại không được chuyển thành nguồn tài trợ cho sự phát triển của xã hội mà lại được chuyển về chính quốc, theo đúng mục tiêu của chủ nghĩa thực dân. Chính phủ thuộc địa Pháp đặt ra các thuế ngoại ngạch tức là loại thuế gián thu như thuế tiêu thụ thuốc lá, thuế rượu, thuế muối, thuế đoan (thuế quan); thuế trực thu thì có thuế môn bài, thuế thổ trạch. Hệ thống ngân sách của nhà nước thuộc địa bao gồm:

Ngân sách Đông Dương và các ngân sách phụ thuộc của nó là: ngân sách đặc biệt về tiền vay nợ và ngân sách riêng của sở hỏa xa.

Ngân sách các xứ bên trong liên bang: Bắc kỳ, Trung kỳ, Nam kỳ, Cao miên, Ai lao và Quảng Châu văn.

Ngân sách các tỉnh và thành phố.

Ngân sách xã ở các làng.

Trên thực tế, ý một hệ thống ngân sách như vậy đã thể hiện như một hệ thống cực kỳ phản động, mang tính chất bóc lột và vơ vét. Nhưng chính nó đã tạo tiền đề quan trọng dẫn đến cuộc tổng khởi nghĩa tháng 8/ 1945, chấm dứt ách đô hộ của chế độ thực dân Pháp tồn tại gần 100 năm.

1.1.3. Chế định thuế thời kỳ sau Cách mạng tháng tám năm 1945 đến năm 1975

1.1.3.1 Giai đoạn từ sau Cách mạng tháng 8 đến năm 1954

Chính sách pháp luật thuế thống nhất bao gồm 7 loại thuế là:

- Thuế nông nghiệp.
- Thuế công thương nghiệp.
- Thuế hàng hóa.
- Thuế xuất nhập khẩu.
- Thuế sát sinh.
- Thuế trước bạ.
- Thuế tem.

Trong số các loại thuế này thì thuế nông nghiệp giữ vai trò quan trọng. Tuy nhiên các loại thuế này vẫn chưa được cấu trúc thành một hệ thống pháp luật thuế hoàn chỉnh và cũng chưa có tác dụng đáng kể.

1.1.3.2 Giai đoạn từ năm 1954 đến năm 1975

Đây là giai đoạn mà nền tài chính đứng trước nhiều thuận lợi và thử thách mới. Một mặt, Việt Nam đã đánh đuổi thực dân Pháp ra khỏi bờ cõi một cách vĩnh viễn, nhưng mặt khác, đất nước lại bị chia cắt. Sau hiệp định Geneve, Chính phủ chỉ lần lượt ban hành các loại Luật thuế mới trên cơ sở sửa đổi, bổ sung các chế độ thuế đã ban hành từ năm 1951 ở vùng tự do cũ để áp dụng thống nhất, bao gồm 12 loại thuế sau:

- Thuế doanh nghiệp.
- Thuế hàng hóa.
- Thuế sát sinh.
- Thuế buôn chuyển.
- Thuế thổ trạch.
- Thuế kinh doanh nghệ thuật.
- Thuế môn bài.
- Thuế trước bạ.
- Thuế muối.
- Thuế rượu.
- Thuế xuất nhập khẩu và chế độ thu quốc doanh.

1.1.3.3 Giai đoạn từ năm 1975 đến năm 1990

- Thời kỳ 1975 - 1980:

Trong thời kỳ này, miền bắc vẫn tiếp tục thực hiện hệ thống pháp luật thuế đã ban hành từ trước, có sửa đổi cho phù hợp với tình hình mới. Còn miền Nam thì có áp dụng một số loại thuế cũ của chính quyền Sài Gòn trên cơ sở xóa bỏ một số loại thuế phản tiến bộ và sửa đổi bổ sung để thích ứng với điều kiện đất nước thống nhất.

- Thời kỳ 1980 - 1990:

Trong thời kỳ này, cả nước áp dụng hệ thống pháp luật thuế thống nhất, nhưng hệ thống pháp luật thuế hiện hành này ngày càng tỏ ra có nhiều nhược điểm, cản trở sự phát triển các yếu tố của nền kinh tế thị trường đang nảy sinh với các đặc điểm:

- + Sự phân biệt đối xử giữa các thành phần kinh tế. Doanh nghiệp quốc doanh thì thực hiện chế độ thu quốc doanh, thu trích nộp lợi nhuận cùng với các hình thức thu khác, trong khi các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác lại chịu sự tác động của thuế.

- + Thu quốc doanh đã bộc lộ nhiều nhược điểm căn bản. Về thực chất, đây là một loại thuế đa thuế suất với hàng trăm thuế suất; điều này đặc biệt gây khó khăn cho việc quản lý và hành thu.

- Giai đoạn từ 1990 đến nay:

Từ giữa những năm 1980, cùng với công cuộc đổi mới và mở cửa nền kinh tế, hệ thống pháp luật thuế Việt Nam đã được nghiên cứu và đến năm 1990 một hệ thống pháp luật thuế mới được hình thành, bao gồm hệ thống chính sách pháp luật thuế và hệ thống quản lý Nhà nước về thuế. Giai đoạn này được đặc trưng bởi sự hình thành một hệ thống pháp luật thuế hoàn chỉnh nhất từ trước đến nay, bao gồm 9 loại thuế:

Thuế nông nghiệp.

Thuế doanh thu.

Thuế tiêu thụ đặc biệt.

Thuế lợi tức.

Thuế xuất nhập khẩu (mậu dịch và phi mậu dịch).

Thuế tài nguyên.

Thuế thu nhập.

Thuế nhà đất.

Thuế vốn (khoản thu về sử dụng vốn ngân sách Nhà nước).

Ngoài ra còn có một số phí và lệ phí có tính chất như thuế như: lệ phí môn bài, lệ phí trước bạ, lệ phí giao thông, thuế sát sinh.

1.2. Khái niệm, đặc điểm, chức năng, vai trò của thuế trong nền kinh tế

1.2.1. Khái niệm, đặc điểm, phân biệt thuế với lệ phí, phí

a. Khái niệm

Thuế là một khoản nộp bắt buộc mà các thể nhân và pháp nhân có nghĩa vụ phải thực hiện đối với Nhà nước, phát sinh trên cơ sở các văn bản pháp luật do Nhà nước ban hành, không mang tính chất đối giá và hoàn trả trực tiếp cho đối tượng nộp thuế. Thuế không phải là một hiện tượng tự nhiên mà là một hiện tượng xã hội do chính con người định ra và nó gắn liền với phạm trù Nhà nước và pháp luật.

b. Đặc điểm

- Sự ra đời và tồn tại của thuế gắn liền với sự phân chia xã hội thành các giai cấp đối kháng và sự xuất hiện của Nhà nước - pháp luật.

- Thuế do cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất ban hành.

- Thuế là khoản nộp mang tính nghĩa vụ bắt buộc của các pháp nhân và thể nhân đối với Nhà nước không mang tính đối giá hoàn trả trực tiếp.

- Thuế là công cụ phản ánh quan hệ phân phối lại của cải vật chất dưới hình thức giá trị giữa Nhà nước với các chủ thể khác trong xã hội.

1.2.2. Phân biệt thuế với lệ phí, phí

- Thuế là khoản đóng góp bắt buộc theo quy định của pháp luật của các cá nhân và pháp nhân đối với Nhà nước không mang tính đối giá và hoàn trả trực tiếp.

- Lệ phí là khoản thu vừa mang tính chất phục vụ cho đối tượng nộp lệ phí về việc thực hiện một số thủ tục hành chính vừa mang tính chất động viên sự đóng góp cho ngân sách Nhà nước.

- Phí là khoản thu mang tính chất bù đắp chi phí thường xuyên hoặc bất thường như phí về xây dựng, bảo dưỡng, duy tu của Nhà nước đối với những hoạt động phục vụ người nộp phí.

- Thuế và lệ phí, phí đều là nguồn thu cho ngân sách Nhà nước và đều mang tính pháp lý nhưng giữa chúng có sự khác biệt như sau:

* Xét về mặt giá trị pháp lý:

+ Thuế có giá trị pháp lý cao hơn lệ phí, phí. Thuế được ban hành dưới dạng văn bản pháp luật như: Luật, Pháp lệnh do Quốc hội và Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua. Trình tự ban hành một Luật thuế phải tuân theo một trình tự chặt chẽ.

+ Trong khi đó lệ phí, phí được ban hành dưới dạng Nghị định, Quyết định của chính phủ; Quyết định của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Nghị quyết của hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

* Xét về mục đích và mức độ ảnh hưởng đối với nền kinh tế - xã hội thì thuế có 3 tác dụng lớn:

+ Tạo nguồn thu lớn cho ngân sách Nhà nước.

+ Điều chỉnh các hoạt động sản xuất, kinh doanh, quản lý và định hướng phát triển kinh tế.

+ Đảm bảo sự bình đẳng giữa những chủ thể kinh doanh và công bằng xã hội.

+ Trong khi đó lệ phí, phí không có những tác dụng nói trên, nó chỉ có tác dụng tạo nguồn thu cho ngân sách Nhà nước. Hơn nữa, việc tạo nguồn này không phải dùng đáp ứng nhu cầu chi tiêu mọi mặt của Nhà nước, mà trước hết dùng để bù đắp các chi phí hoạt động của các cơ quan cung cấp cho xã hội một số dịch vụ công cộng như: dịch vụ công chứng, dịch vụ đăng ký quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng tài sản, dịch vụ hải quan...

* Xét về tên gọi và mục đích.

+ Mục đích của từng loại lệ phí rất rõ ràng, thường phù hợp với tên gọi của nó. Nói một cách chính xác hơn, tên gọi của loại lệ phí nào phản ánh khá đầy đủ mục đích sử dụng loại lệ phí đó.

+ Mỗi một Luật thuế đều có mục đích riêng. Tuy nhiên, đa số các sắc thuế có tên gọi không phản ánh đúng mục đích sử dụng, mà thường phản ánh đối tượng tính thuế.

+ Nói chung mục đích của việc sử dụng của các loại thuế thường là tạo nguồn quỹ ngân sách Nhà nước nhằm đáp ứng nhu cầu chi ngân sách Nhà nước, thực hiện chức năng quản lý xã hội của Nhà nước.

1.2.2. Chức năng, vai trò của thuế

a. Chức năng của thuế

- Chức năng phân phối và phân phối lại: là chức năng cơ bản, đặc thù của thuế.

Ngay từ lúc ra đời thuế là phương tiện dùng để động viên nguồn tài chính vào ngân sách Nhà nước (có ở tất cả các kiểu Nhà nước). Về mặt lịch sử, chức năng huy động nguồn tài chính là chức năng đầu tiên, phản ánh nguyên nhân nảy sinh ra thuế. Thông qua chức năng này, các quỹ tiền tệ tập trung của Nhà nước được hình thành để đảm bảo cơ sở vật chất cho sự hoạt động thường xuyên và tồn tại của Nhà nước.

- Chức năng điều tiết đối với nền kinh tế.

Thực hiện chức năng điều chỉnh của thuế thông qua việc quy định các hình thức thu thuế khác nhau, xác định đúng đắn đối tượng chịu thuế và đối tượng nộp thuế; xây dựng chính xác, hợp lý các mức thuế phải nộp có tính đến khả năng của người nộp thuế. Trên cơ sở đó Nhà nước kích thích các hoạt động kinh tế đi vào quỹ đạo chung của nền kinh tế quốc dân, phù hợp với lợi ích của toàn xã hội. Trong điều kiện chuyển sang cơ chế thị trường, vai trò kích thích kinh tế thông qua thuế ngày càng được nâng cao. Nhà nước sử dụng thuế để tác động lên lợi ích kinh tế của các chủ thể vì lợi ích của nền kinh tế quốc dân. Với công cụ thuế, sự can thiệp của Nhà nước không mang tính chất mệnh lệnh, bắt buộc các chủ thể phải kinh doanh hay không kinh doanh mà chủ yếu tạo ra sự lựa chọn đối với các chủ thể kinh doanh.

b. Vai trò của thuế trong nền kinh tế thị trường

Vai trò của thuế là sự biểu hiện cụ thể các chức năng của thuế trong những điều kiện kinh tế, xã hội nhất định. Trong điều kiện nền kinh tế thị trường, với sự thay đổi phương thức can thiệp của Nhà nước vào hoạt động kinh tế, thuế đóng vai trò hết sức quan trọng đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Vai trò của thuế được thể hiện trên các khía cạnh sau đây:

- Pháp luật thuế là công cụ chủ yếu của Nhà nước nhằm huy động tập trung một phần của cải vật chất trong xã hội vào ngân sách Nhà nước.

- Pháp luật thuế là công cụ điều tiết vĩ mô của Nhà nước đối với nền kinh tế và đời sống xã hội.

- Pháp luật thuế là công cụ góp phần đảm bảo sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế và công bằng xã hội.

1.3. Hệ thống và phân loại thuế

Phân loại thuế là việc sắp xếp các loại thuế trong hệ thống pháp luật thuế thành những nhóm khác nhau theo những tiêu thức nhất định.

Tùy thuộc vào mục tiêu, yêu cầu của từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội mà cơ cấu và nội dung các Luật thuế có khác nhau. Cũng tùy thuộc vào cơ sở, mục đích phân định, thông thường thuế được phân loại theo các tiêu thức sau:

1.3.1. Căn cứ vào tính chất của nguồn tài chính động viên vào ngân sách Nhà nước, thuế được phân làm 2 loại:

- *Thuế gián thu* là loại thuế mà Nhà nước sử dụng nhằm động viên một phần thu nhập của người tiêu dùng hàng hóa, sử dụng dịch vụ thông qua việc thu thuế đối với người sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ. Tính chất gián thu thể hiện ở chỗ người nộp thuế và người chịu thuế không đồng nhất với nhau. Thuế gián thu là một bộ phận cấu thành trong giá cả hàng hoá, dịch vụ do chủ thể hoạt động sản xuất, kinh doanh nộp cho Nhà nước nhưng người tiêu dùng lại là người phải chịu thuế. Ở nước ta thuộc loại thuế

này bao gồm: Thuế giá trị gia tăng, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt...

- *Thuế trực thu* là loại thuế mà Nhà nước thu trực tiếp vào phần thu nhập của các pháp nhân hoặc thể nhân. Tính chất trực thu thể hiện ở chỗ người nộp thuế theo quy định của pháp luật đồng thời là người chịu thuế. Thuế trực thu trực tiếp động viên, điều tiết thu nhập của người chịu thuế.

Ở nước ta thuộc loại thuế này gồm: thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao, thuế chuyển quyền sử dụng đất, thuế sử dụng đất nông nghiệp...

Sự phân loại thuế thành thuế trực thu và thuế gián thu có ý nghĩa quan trọng trong việc xây dựng chính sách pháp luật thuế.

1.3.2. Căn cứ vào đối tượng đánh thuế

Theo cách phân loại này thuế được chia thành:

Thuế đánh vào hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ như thuế giá trị gia tăng.

Thuế đánh vào sản phẩm hàng hoá như thuế xuất nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt...

Thuế đánh vào thu nhập như thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao.

Thuế đánh vào tài sản như thuế nhà đất.

Thuế đánh vào việc khai thác hoặc sử dụng một số tài sản quốc gia như thuế tài nguyên, thuế sử dụng đất, sử dụng vốn của ngân sách Nhà nước.

Thuế khác và lệ phí, phí.

Các loại thuế trên được áp dụng cho nhiều đối tượng khác nhau để vừa phát huy tác dụng riêng của từng loại thuế, vừa hỗ trợ, bổ sung cho nhau nhằm thực hiện một cách tổng hợp các mục tiêu và vai trò của hệ thống pháp luật thuế.

1.4. Các yếu tố cấu thành một sắc thuế

Luật thuế do Quốc hội ban hành, quy định, sửa đổi hoặc bãi bỏ. Xem xét cấu tạo một Luật thuế là xem xét sự sắp xếp, bố trí các quy phạm pháp luật theo các nội dung điều chỉnh. Ở nước ta, các Pháp lệnh, Nghị quyết do Uỷ ban Thường vụ Quốc hội ban hành chứa đựng các quy phạm pháp luật thuế, thực hiện chức năng điều chỉnh của Luật thuế nên cũng có cấu tạo tương tự Luật thuế.

Thông thường, Luật thuế có cấu tạo gồm các bộ phận chủ yếu sau: tên gọi; những quy định chung; căn cứ tính thuế; đối tượng nộp thuế; chế độ kê khai, nộp thuế, thu thuế; chế độ miễn, giảm thuế; nghĩa vụ và trách nhiệm của đối tượng nộp thuế; chế độ xử lý vi phạm; khen thưởng và giải quyết khiếu nại về thuế.

a. Tên gọi của luật thuế

Tên Luật thuế thường được xác định trên cơ sở tên gọi loại thuế được quy định. Tên gọi của một Luật thuế được xác định theo đối tượng tính thuế hoặc nội dung và tính chất của các hoạt động làm phát sinh điều kiện pháp lý để áp dụng.

b. Những quy định chung

Đối tượng nộp thuế là các pháp nhân và thể nhân có nghĩa vụ phải nộp thuế cho Nhà nước khi có các điều kiện được dự liệu trong Luật thuế.

Đối tượng không thuộc diện chịu thuế là trường hợp các thể nhân và pháp nhân có các hoạt động tương tự các điều kiện được dự liệu nhưng Luật thuế quy định không thuộc phạm vi điều chỉnh thì các hoạt động đó không thuộc diện chịu thuế theo quy định trong Luật thuế.

Nguyên tắc thu, nộp thuế được quy định trong Luật thuế thể hiện một cách tổng quát quyền và nghĩa vụ của đối tượng nộp thuế; trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan thu thuế.

c. Căn cứ tính thuế

Trong các Luật thuế đều có các quy phạm quy định thuế được tính dựa trên căn cứ nào. Tùy thuộc nội dung, tính chất của từng loại thuế mà các căn cứ tính thuế được quy định cụ thể. Các căn cứ tính thuế bao gồm các yếu tố cơ bản là đối tượng tính thuế và thuế suất. Ngoài ra trong một số loại thuế, căn cứ tính thuế còn được quy định bao gồm một số yếu tố khác như số lượng hàng hoá, giá tính thuế...

d. Chế độ kê khai, nộp thuế, thu thuế

- Chế độ kê khai thuế quy định trong Luật thuế thể hiện các quyền và nghĩa vụ của đối tượng nộp thuế trong việc chấp hành sổ sách kế toán, hóa đơn chứng từ và cung cấp tài liệu, sổ sách kế toán, chứng từ hoá đơn liên quan đến việc tính và thu thuế. Tùy thuộc vào yêu cầu của việc tính thuế đối với từng loại thuế mà Luật thuế và các văn bản pháp luật thuế có liên quan quy định nội dung pháp lý về nghĩa vụ kê khai của đối tượng nộp thuế.

- Chế độ thu, nộp thuế bao gồm các quy định về quyền, nghĩa vụ của đối tượng nộp thuế và cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trong công tác thu nộp thuế và phương thức thu nộp thuế.

e. Chế độ miễn, giảm thuế

Chế độ giảm, miễn thuế thường được quy định thành một chương riêng trong Luật thuế nhằm thực hiện chính sách kinh tế - xã hội của Nhà nước.

1.5. Các tiêu chí để xây dựng hệ thống thuế

Để xây dựng hệ thống thuế cần hai tiêu chí căn bản:

Tính công bằng.

Tính hiệu quả.

BÀI TẬP CHƯƠNG 1

Câu 1: Phân biệt thuế trực thu và thuế gián thu?

Câu 2: Vai trò của thuế trong nền kinh tế hiện nay?

CHƯƠNG 2 THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Mục tiêu:

- Trình bày được những vấn đề cơ bản cũng như những quy định cụ thể của thuế giá trị gia tăng
- Giải thích được sự ra đời của thuế GTGT cũng như tầm quan trọng của sắc thuế này đối với sự phát triển kinh tế- xã hội.
- Vận dụng những nội dung chủ yếu của thuế và kết hợp với phương pháp tính thuế hợp lý cho từng trường hợp cụ thể và cho từng doanh nghiệp.
- Tiếp cận được với hóa đơn GTGT, cách lập HĐ GTGT và quản lý HĐ.
- Làm được bài tập và tính ra đúng số thuế GTGT phải nộp cho NSNN.

Nội dung:

2.1. Khái niệm, người nộp thuế, đối tượng chịu thuế, đối tượng không chịu thuế

a. Khái niệm

Là thuế tính trên giá trị tăng thêm của hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong quá trình sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng.

b. Người nộp thuế

Người nộp thuế GTGT là tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT ở Việt Nam, không phân biệt ngành nghề, hình thức, tổ chức kinh doanh (sau đây gọi là DN) và tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hoá, mua dịch vụ từ nước ngoài chịu thuế GTGT (sau đây gọi là người nhập khẩu).

c. Đối tượng chịu thuế

Đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng (GTGT) là hàng hoá, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng ở Việt Nam (bao gồm cả hàng hóa, dịch vụ mua của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài), trừ các đối tượng không chịu thuế GTGT nêu tại điểm 2 dưới đây.

d. Đối tượng không chịu thuế

1) Sản phẩm trồng trọt (bao gồm cả sản phẩm rừng trồng), chăn nuôi, thủy sản, hải sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường của tổ chức, cá nhân tự sản xuất, đánh bắt bán ra và ở khâu nhập khẩu.

2). Sản phẩm là giống vật nuôi, giống cây trồng.

3). Tưới, tiêu nước; cày, bừa đất; nạo vét kênh, mương nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp; dịch vụ thu hoạch sản phẩm nông nghiệp.

4). Sản phẩm muối được sản xuất từ nước biển, muối mỏ tự nhiên, muối tinh, muối i-ốt, mà thành phần chính có công thức hóa học là NaCl.

5). Nhà ở thuộc sở hữu nhà nước do Nhà nước bán cho người đang thuê.

- 6). Chuyển quyền sử dụng đất.
- 7). Bảo hiểm nhân thọ bao gồm cả bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm tai nạn con người trong gói bảo hiểm nhân thọ.
- 8). Dịch vụ tài chính.
- 9). Dịch vụ y tế, dịch vụ thú y, bao gồm dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, phòng bệnh cho người và vật nuôi, dịch vụ sinh đẻ có kế hoạch, dịch vụ điều dưỡng sức khỏe, phục hồi chức năng cho người bệnh.
- 10). Dịch vụ bưu chính, viễn thông công ích và Internet phổ cập theo chương trình của Chính phủ; Dịch vụ bưu chính, viễn thông từ nước ngoài vào Việt Nam (chiều đến).
- 11). Dịch vụ phục vụ công cộng về vệ sinh, thoát nước đường phố và khu dân cư; duy trì vườn thú, vườn hoa, công viên, cây xanh đường phố, chiếu sáng công cộng; dịch vụ tang lễ
- 12). Duy tu, sửa chữa, xây dựng bằng nguồn vốn đóng góp của nhân dân, vốn viện trợ nhân đạo đối với các công trình văn hóa, nghệ thuật, công trình phục vụ công cộng, cơ sở hạ tầng và nhà ở cho đối tượng chính sách xã hội.
- 13). Dạy học, dạy nghề.
- 14). Phát sóng truyền thanh, truyền hình bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước.
- 15). Xuất bản, nhập khẩu, phát hành báo, tạp chí, bản tin chuyên ngành, sách chính trị, sách giáo khoa, giáo trình, sách văn bản pháp luật, sách khoa học-kỹ thuật, sách in bằng chữ dân tộc thiểu số và tranh, ảnh, áp phích tuyên truyền cổ động, kể cả dưới dạng băng hoặc đĩa ghi tiếng, ghi hình, dữ liệu điện tử; in tiền.
- 16). Vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt, xe điện là vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt, xe điện theo các tuyến trong nội tỉnh, trong đô thị và các tuyến lân cận ngoại tỉnh theo quy định của Bộ Giao thông vận tải.
- 17). Hàng hoá thuộc loại trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu trong các trường hợp sau:
- a) Máy móc, thiết bị, vật tư nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ;
- b) Máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng và vật tư cần nhập khẩu để tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ dầu, khí đốt.
- c) Tàu bay (kể cả động cơ tàu bay), dàn khoan, tàu thủy nhập khẩu tạo tài sản cố định của doanh nghiệp, thuê của nước ngoài sử dụng cho sản xuất, kinh doanh và để cho thuê.
- 18). Vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh.
- 19). Hàng nhập khẩu và hàng hoá, dịch vụ bán cho các tổ chức, cá nhân để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại
- 20). Hàng hóa chuyển khẩu, quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam; hàng tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu; hàng tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu; nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất, gia

công hàng hoá xuất khẩu theo hợp đồng sản xuất, gia công xuất khẩu ký kết với bên nước ngoài;

21). Chuyển giao công ..

22). Vàng nhập khẩu dạng thỏi.

23). Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến.

24). Sản phẩm nhân tạo dùng để thay thế cho bộ phận cơ thể của người bệnh.

25). Hàng hóa, dịch vụ của cá nhân kinh doanh có mức thu nhập bình quân tháng thấp hơn mức lương tối thiểu.

26). Các hàng hóa, dịch vụ sau:

- Hàng hoá bán miễn thuế ở các cửa hàng bán hàng miễn thuế theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

- Hàng dự trữ quốc gia do cơ quan dự trữ quốc gia bán ra.

- Các hoạt động có thu phí, lệ phí của Nhà nước theo pháp luật về phí và lệ phí.

- Rà phá bom mìn, vật nổ do các đơn vị quốc phòng thực hiện đối với các công trình được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

* CHÚ Ý:

Doanh nghiệp không được khấu trừ, hoàn thuế đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào phục vụ cho sản xuất, kinh doanh hàng bán ra không chịu thuế GTGT mà số thuế đầu vào phải tính vào giá trị nguyên vật liệu, nguyên giá tài sản hoặc chi phí kinh doanh.

2.2. Căn cứ và phương pháp tính thuế

- Căn cứ tính thuế GTGT là giá tính thuế và thuế suất.

- Giá tính thuế là căn cứ quan trọng để tính ra số thuế GTGT phải nộp. Do đó, doanh nghiệp phải đặc biệt chú ý cách xác định giá tính thuế theo quy định.

a. Xác định giá tính thuế:

Giá tính thuế là giá trị hàng hóa, dịch vụ dùng để tính ra số thuế GTGT phải nộp.

1). Đối với hàng hóa, dịch vụ do DN bán ra là giá bán chưa có thuế GTGT.

- Đối với hàng hóa, dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt là giá bán đã có thuế tiêu thụ đặc biệt nhưng chưa có thuế GTGT.

- Giá tính thuế đối với các loại hàng hóa, dịch vụ bao gồm cả khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá hàng hóa, dịch vụ mà DN được hưởng, trừ các khoản phụ thu và phí DN phải nộp NSNN. Trường hợp DN áp dụng hình thức giảm giá bán, chiết khấu thương mại dành cho khách hàng (nếu có) thì giá tính thuế GTGT là giá bán đã giảm, đã chiết khấu thương mại dành cho khách hàng.

2). Đối với hàng hóa nhập khẩu là giá nhập tại cửa khẩu cộng (+) với thuế nhập khẩu (nếu có), cộng (+) với thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có). Giá nhập tại cửa khẩu được xác định theo quy định về giá tính thuế hàng nhập khẩu.

3). Đối với hàng hoá, dịch vụ dùng để trao đổi, tiêu dùng nội bộ, biếu, tặng cho, trả thay lương cho người lao động, là giá tính thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh các hoạt động này.

- Hàng hoá, dịch vụ tiêu dùng nội bộ là hàng hoá, dịch vụ do DN xuất hoặc cung ứng sử dụng cho tiêu dùng của DN, không bao gồm hàng hoá, dịch vụ sử dụng để tiếp tục quá trình sản xuất kinh doanh của cơ sở.

- Hàng hoá luân chuyển nội bộ như xuất hàng hoá để chuyển kho nội bộ, xuất vật tư, bán thành phẩm để tiếp tục quá trình sản xuất trong một DN không phải tính, nộp thuế GTGT.

Ví dụ 2: Đơn vị A sản xuất quạt điện, dùng 50 sản phẩm quạt lắp vào các phân xưởng sản xuất, giá bán (chưa có thuế GTGT) của loại quạt này là 1 triệu đồng/chiếc. Thuế GTGT đầu ra phải nộp tính trên số quạt xuất tiêu dùng nội bộ là:

$$1 \text{ triệu đồng/chiếc} \times 50 \text{ chiếc} \times 10\% = 5 \text{ triệu đồng.}$$

Ví dụ 3: Cơ sở sản xuất hàng may mặc B có phân xưởng sợi và phân xưởng may. Cơ sở B xuất sợi thành phẩm từ phân xưởng sợi cho phân xưởng may để tiếp tục quá trình sản xuất thì cơ sở B không phải tính và nộp thuế GTGT đối với sợi xuất cho phân xưởng may.

Ví dụ 4: Cơ sở sản xuất C vừa có hoạt động sản xuất thức ăn gia súc vừa có hoạt động trực tiếp chăn nuôi gia súc. Thức ăn gia súc sản xuất ra một phần sử dụng để bán ra chịu thuế GTGT và một phần tiếp tục sử dụng cho hoạt động chăn nuôi gia súc thì cơ sở C không phải tính và nộp thuế GTGT đối với số thức ăn gia súc phục vụ hoạt động chăn nuôi không chịu thuế GTGT. Số thuế GTGT đầu vào phục vụ hoạt động sản xuất thức ăn gia súc được khấu trừ được phân bổ theo tỷ lệ doanh thu bán thức ăn gia súc trên tổng số doanh thu bán thức ăn gia súc và doanh thu bán gia súc.

4). Đối với hoạt động cho thuê tài sản như cho thuê nhà, văn phòng, xưởng, kho tàng, bến, bãi, phương tiện vận chuyển, máy móc, thiết bị là số tiền cho thuê chưa có thuế GTGT.

- Trường hợp cho thuê theo hình thức trả tiền thuê từng kỳ hoặc trả trước tiền thuê cho một thời hạn thuê thì giá tính thuế là tiền cho thuê trả từng kỳ hoặc trả trước cho thời hạn thuê chưa có thuế GTGT.

- Trường hợp thuê máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải của nước ngoài thuộc loại trong nước chưa sản xuất được để cho thuê lại, giá tính thuế được trừ giá thuê phải trả cho nước ngoài.

- Giá cho thuê tài sản do các bên thỏa thuận được xác định theo hợp đồng. Trường hợp pháp luật có quy định về khung giá thuê thì giá thuê được xác định trong phạm vi khung giá quy định.

5). Đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp, trả chậm là giá tính theo giá bán trả một lần chưa có thuế GTGT của hàng hoá đó, không bao gồm khoản lãi trả góp, trả chậm.

Ví dụ 5: Công ty kinh doanh xe máy bán xe Honda loại 100 cc, giá bán trả góp chưa

có thuế GTGT là 25,5 triệu đồng/chiếc (trong đó giá bán xe là 25 triệu đồng, lãi trả góp là 0,5 triệu đồng) thì giá tính thuế GTGT là 25 triệu đồng.

6). Đối với gia công hàng hóa là giá gia công theo hợp đồng gia công chưa có thuế GTGT, bao gồm cả tiền công, chi phí về nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và chi phí khác phục vụ cho việc gia công hàng hoá.

7). Đối với xây dựng, lắp đặt, là giá trị công trình, hạng mục công trình hay phần công việc thực hiện bàn giao chưa có thuế GTGT.

7.1. Trường hợp xây dựng, lắp đặt có bao thầu nguyên vật liệu là giá xây dựng, lắp đặt bao gồm cả giá trị nguyên vật liệu chưa có thuế GTGT.

Ví dụ 6: Công ty xây dựng B nhận thầu xây dựng công trình bao gồm cả giá trị nguyên vật liệu, tổng giá trị thanh toán chưa có thuế GTGT là 1.500 triệu đồng, trong đó giá trị vật tư xây dựng chưa có thuế GTGT là 1.000 triệu đồng thì giá tính thuế GTGT là 1.500 triệu đồng.

7.2. Trường hợp xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu thì giá tính thuế là giá trị xây dựng, lắp đặt không bao gồm giá trị nguyên vật liệu, chưa có thuế GTGT.

Ví dụ 7: Công ty xây dựng B nhận thầu xây dựng công trình không bao thầu giá trị vật tư xây dựng, tổng giá trị công trình chưa có thuế GTGT là 1.500 triệu đồng, giá trị nguyên liệu, vật tư xây dựng do chủ đầu tư A cung cấp chưa có thuế GTGT là 1.000 triệu đồng thì giá tính thuế GTGT trong trường hợp này là 400 triệu đồng (1500 triệu đồng – 1000 triệu đồng).

7.3. Trường hợp xây dựng, lắp đặt thực hiện thanh toán theo hạng mục công trình hoặc giá trị khối lượng xây dựng, lắp đặt hoàn thành bàn giao là giá tính theo giá trị hạng mục công trình hoặc giá trị khối lượng công việc hoàn thành bàn giao chưa có thuế GTGT.

Ví dụ 8: Công ty dệt X (gọi là bên A) thuê Công ty xây dựng Y (gọi là bên B) thực hiện xây dựng lắp đặt mở rộng xưởng sản xuất.

Tổng giá trị công trình chưa có thuế GTGT là 200 tỷ đồng, trong đó:

- Giá trị xây lắp: 80 tỷ đồng.
- Giá trị thiết bị bên B cung cấp và lắp đặt: 120 tỷ đồng.
- Thuế GTGT 10%: $(80 + 120) \times 10\% =$ 20 tỷ đồng.
- Tổng số tiền bên A phải thanh toán là: 220 tỷ đồng.
- Bên A:

+ Nhận bàn giao nhà xưởng, hạch toán tăng giá trị TSCĐ để tính khấu hao là 200 tỷ đồng (giá trị không có thuế GTGT)

+ Tiền thuế GTGT 20 tỷ đồng được kê khai, khấu trừ vào thuế đầu ra của hàng hoá bán ra hoặc đề nghị hoàn thuế theo quy định.

Trường hợp bên A nghiệm thu, bàn giao và chấp nhận thanh toán cho bên B theo từng hạng mục công trình (giả định phần giá trị xây lắp 80 tỷ đồng nghiệm thu, bàn giao

và được chấp nhận thanh toán trước) thì giá tính thuế GTGT là 80 tỷ đồng.

8). Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, giá tính thuế là giá chuyển nhượng bất động sản trừ (-) giá đất (hoặc giá thuê đất) thực tế tại thời điểm chuyển nhượng. Trường hợp giá đất tại thời điểm chuyển nhượng do người nộp thuế kê khai không đủ căn cứ để xác định giá tính thuế hợp lý theo quy định của pháp luật thì tính trừ theo giá đất (hoặc giá thuê đất) do UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại thời điểm chuyển nhượng bất động sản. Giá đất tính trừ để xác định giá tính thuế tối đa không vượt quá số tiền đất thu của khách hàng.

- Trường hợp xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà để bán, chuyển nhượng có thu tiền theo tiến độ thực hiện dự án hoặc tiến độ thu tiền ghi trong hợp đồng, giá đất được trừ (-) là giá đất thực tế tại thời điểm thu tiền lần đầu theo tiến độ. Giá đất được trừ tính theo tỷ lệ (%) của số tiền thu theo tiến độ thực hiện dự án hoặc tiến độ thu tiền ghi trong hợp đồng với giá đất thực tế tại thời điểm chuyển nhượng (thời điểm thu tiền lần đầu theo tiến độ).

Ví dụ 9: Công ty Đầu tư và phát triển nhà A được Nhà nước giao 10.000 m² đất để xây dựng nhà bán. Công ty bán 01 căn nhà có diện tích đất là 100 m², giá bán nhà và chuyển quyền sử dụng đất chưa có thuế GTGT là 2 tỷ đồng (trong đó giá nhà bao gồm cả cơ sở hạ tầng 1,2 tỷ, giá chuyển quyền sử dụng đất do Công ty kê khai là 8 triệu/m²).

- Cơ quan thuế quản lý trực tiếp xác định giá Công ty kê khai chưa đủ căn cứ để xác định giá tính thuế hợp lý theo quy định của pháp luật.

- Tại thời điểm chuyển nhượng, giá đất do UBND quy định là 6 triệu đồng/m² thì giá tính thuế GTGT đối với căn nhà trên là:

$$2 \text{ tỷ} - (6 \text{ triệu đồng} \times 100 \text{ m}^2) = 1,4 \text{ tỷ đồng.}$$

$$\text{Thuế GTGT đầu ra là: } 1,4 \text{ tỷ đồng} \times 10\% = 140 \text{ triệu đồng.}$$

Ví dụ 10: Công ty kinh doanh bất động sản C bán một căn biệt thự, giá ghi trên hợp đồng chuyển nhượng là 8 tỷ đồng, trong đó giá bán nhà là 5 tỷ đồng, giá đất là 3 tỷ đồng. Công ty C thu tiền theo tiến độ thực hiện dự án. Khách mua phải trả tiền làm 3 lần, lần thứ nhất là 30% hợp đồng (2,4 tỷ đồng), lần thứ hai là 50% hợp đồng (4 tỷ đồng), lần thứ ba thanh toán số còn lại là 1,6 tỷ đồng thì giá tính thuế GTGT từng lần như sau :

Giá tính thuế GTGT lần đầu :

$$2,4 \text{ tỷ} - 30\% \times 3 \text{ tỷ} = 1,5 \text{ tỷ đồng}$$

Giá tính thuế GTGT lần thứ hai là :

$$4 \text{ tỷ} - 50\% \times 3 \text{ tỷ} = 2,5 \text{ tỷ đồng}$$

Giá tính thuế GTGT lần thứ ba là :

$$1,6 \text{ tỷ} - 20\% \times 3 \text{ tỷ} = 1 \text{ tỷ đồng}$$

- Đối với DN được Nhà nước cho thuê đất để đầu tư cơ sở hạ tầng để cho thuê, giá tính thuế là giá cho thuê cơ sở hạ tầng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng trừ (-) tiền thuê đất phải nộp Ngân sách nhà nước.

Ví dụ 11: Công ty Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Y được Nhà nước cho thuê 500.000 m² đất trong thời gian 50 năm để xây dựng hạ tầng kỹ thuật cho thuê. Giá cho thuê đất là 300.000 đồng/m²/năm. Sau khi đầu tư hạ tầng, Công ty Y cho Công ty Z thuê 5.000 m² trong 20 năm để xây dựng nhà máy sản xuất, giá thuê đất chưa có thuế GTGT (chưa kể phí tiện ích công cộng) là 800.000 đồng/m²/năm. Công ty Z trả tiền thuê hạ tầng một năm một lần.

Giá tính thuế GTGT đối với tiền thu từ cho thuê hạ tầng một năm đối với Công ty Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Y cho Công ty Z thuê là:

$$(5.000 \text{ m}^2 \times 800.000 \text{ đồng}) - (5.000 \text{ m}^2 \times 300.000 \text{ đồng}) \times 01 \text{ năm} = 2.500.000.000 \text{ đồng.}$$

$$\text{Thuế GTGT là: } 2.500.000.000 \text{ đ} \times 10\% = 250.000.000 \text{ đồng.}$$

9). Đối với hoạt động đại lý, môi giới mua bán hàng hoá và dịch vụ, ủy thác xuất nhập khẩu hưởng tiền công hoặc tiền hoa hồng, giá tính thuế là tiền công, tiền hoa hồng thu được từ các hoạt động này chưa có thuế GTGT.

10). Đối với hàng hóa, dịch vụ được sử dụng chứng từ thanh toán ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT như tem, vé cược vận tải, vé xổ số kiến thiết... thì giá chưa có thuế được xác định như sau:

Giá thanh toán (tiền bán vé, bán tem...)

$$\text{Giá chưa có thuế GTGT} = \text{-----}$$

$$1 + \text{thuế suất của hàng hóa, dịch vụ (\%)}$$

11). Đối với điện của các nhà máy thủy điện hạch toán phụ thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, giá tính thuế GTGT để xác định số thuế GTGT nộp tại địa phương nơi có nhà máy được tính bằng 60% giá bán điện thương phẩm bình quân năm trước, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

12). Đối với dịch vụ casino, trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh giải trí có đặt cược, là số tiền thu từ hoạt động này đã bao gồm cả thuế tiêu thụ đặc biệt trừ số tiền đã trả thưởng cho khách.

Giá tính thuế được tính theo công thức sau:

$$\text{Giá tính thuế} =$$

Ví dụ 12: DN dịch vụ casino trong kỳ tính thuế có số liệu sau:

- Số tiền thu được do đổi cho khách hàng trước khi chơi tại quầy đổi tiền là: 43 tỷ đồng.

- Số tiền đổi trả lại cho khách hàng sau khi chơi là: 10 tỷ đồng.

$$\text{Số tiền DN thực thu: } 43 \text{ tỷ đồng} - 10 \text{ tỷ đồng} = 33 \text{ tỷ đồng}$$

Số tiền 33 tỷ đồng là doanh thu của DN đã bao gồm thuế GTGT và thuế TTĐB.

Giá tính thuế GTGT được tính như sau:

$$\frac{33 \text{ tỷ đồng}}{1 + 10\%} = 30 \text{ tỷ đồng.}$$

13). Đối với vận tải, bốc xếp là giá cước vận tải, bốc xếp chưa có thuế GTGT, không phân biệt cơ sở trực tiếp vận tải, bốc xếp hay thuê lại.

14). Đối với dịch vụ du lịch theo hình thức lữ hành, hợp đồng ký với khách hàng theo giá trọn gói (ăn, ở, đi lại) thì giá trọn gói được xác định là giá đã có thuế GTGT.

15). Đối với dịch vụ cầm đồ, giá tính thuế là tiền phải thu từ dịch vụ này bao gồm tiền lãi phải thu từ cho vay cầm đồ và khoản thu khác phát sinh từ việc bán hàng cầm đồ (nếu có).

Khoản thu từ dịch vụ này được xác định như trên là giá đã có thuế GTGT.

Ví dụ 15: Công ty kinh doanh cầm đồ trong kỳ tính thuế có doanh thu cầm đồ là 110 triệu đồng.

+ Giá tính thuế GTGT được xác định bằng:

110 triệu đồng

$$= \frac{110}{1 + 10\%} = 100 \text{ triệu đồng}$$

$$1 + 10\%$$

16). Đối với sách chịu thuế GTGT bán theo đúng giá phát hành (giá bìa) theo quy định của Luật Xuất bản thì giá bán đó được xác định là giá đã có thuế GTGT để tính thuế GTGT và doanh thu của cơ sở. Các trường hợp bán không theo giá bìa thì thuế GTGT tính trên giá bán ra.

17). Đối với hoạt động in, giá tính thuế là tiền công in. Trường hợp cơ sở in thực hiện các hợp đồng in, giá thanh toán bao gồm cả tiền công in và tiền giấy in thì giá tính thuế bao gồm cả tiền giấy.

18). Đối với dịch vụ đại lý giám định, đại lý xét bồi thường, đại lý đòi người thứ ba bồi hoàn, đại lý xử lý hàng bồi thường 100% hưởng tiền công hoặc tiền hoa hồng thì giá tính thuế GTGT là tiền công hoặc tiền hoa hồng được hưởng (chưa trừ một khoản phí tổn nào) mà doanh nghiệp bảo hiểm thu được, chưa có thuế GTGT.

* Chú ý:

Giá tính thuế được xác định bằng đồng Việt Nam. Trường hợp người nộp thuế có doanh thu bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh doanh thu để xác định giá tính thuế.

2. Thuế suất:

Thuế suất thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ được áp dụng như sau:

1). Thuế suất 0%:

a. Đối tượng áp dụng:

- Áp dụng đối với hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu;
- Hoạt động xây dựng, lắp đặt công trình của doanh nghiệp chế xuất;
- Hàng bán cho cửa hàng bán hàng miễn thuế;
- Vận tải quốc tế; hàng hoá, dịch vụ thuộc diện không chịu thuế GTGT khi xuất khẩu.

b. Điều kiện để hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu được áp dụng thuế suất 0%:

- Có hợp đồng bán, gia công hàng hoá xuất khẩu; hợp đồng uỷ thác xuất khẩu hoặc uỷ thác gia công hàng hoá xuất khẩu; hợp đồng cung ứng dịch vụ với tổ chức, cá nhân ở nước ngoài hoặc ở trong khu phi thuế quan;
- Có chứng từ thanh toán tiền hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu qua ngân hàng và các chứng từ khác theo quy định của pháp luật;
- Có tờ khai hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu.

2). Mức thuế suất 5%:

- Nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt, không bao gồm các loại nước uống đóng chai, đóng bình và các loại nước giải khát khác thuộc diện áp dụng mức thuế suất 10%.
- Phân bón; quặng để sản xuất phân bón; thuốc phòng trừ sâu bệnh và chất kích thích tăng trưởng vật nuôi, cây trồng.
- Thức ăn gia súc, gia cầm và thức ăn cho vật nuôi khác, bao gồm các loại đã qua chế biến hoặc chưa chế biến như cám, bã, khô dầu các loại, bột cá, bột xương và các loại thức ăn khác dùng cho gia súc, gia cầm và vật nuôi.
- Dịch vụ đào đắp, nạo vét kênh, mương, ao hồ phục vụ sản xuất nông nghiệp; nuôi trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh cho cây trồng; sơ chế, bảo quản sản phẩm nông nghiệp.
- Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, hải sản chưa qua chế biến hoặc chỉ qua sơ chế làm sạch, phơi, sấy khô, bóc vỏ, tách hạt, cắt lát, ướp muối, bảo quản lạnh và các hình thức bảo quản thông thường khác ở khâu kinh doanh thương mại.
- Mủ cao su sơ chế như mủ cò rếp, mủ tờ, mủ bún, mủ cốm; nhựa thông sơ chế; lưới, dây giềng và sợi để đan lưới đánh cá bao gồm các loại lưới đánh cá, các loại sợi, dây giềng loại chuyên dùng để đan lưới đánh cá không phân biệt nguyên liệu sản xuất.
- Thực phẩm tươi sống; lâm sản chưa qua chế biến ở khâu kinh doanh thương mại, trừ gỗ, măng và các sản phẩm quy định tại điểm 1 mục II phần A Thông tư này.
- Đường; phụ phẩm trong sản xuất đường, bao gồm rỉ đường, bã mía, bã bùn.
- Sản phẩm bằng đay, cói, tre, song, mây, nứa, lá, rom, vỏ dừa, sọ dừa, bèo tây và các sản phẩm thủ công khác sản xuất bằng nguyên liệu tận dụng từ nông nghiệp.